

Số: 777/PA-KVCG

Cần Giuộc, ngày 05 tháng 02 năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh
Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh
Địa điểm đầu tư: xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Nghị Quyết số 297/NQ-CP ngày 25/9/2025 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật Đất đai;

Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị quyết 49/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt tìm tuyến, chủ trương và phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần DA TP 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 7454/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt thành phần Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (giải phóng mặt bằng phần tuyến và 02 khu tái định cư tại xã Bến Lức và xã Rạch Kiến), Dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An;

Quyết định số 5104/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực xây dựng – giao thông của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 11946/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng, bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh;

Công văn số 490/UBND-KTTC ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn xây dựng giá đất và khung chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Thông báo số 880/TB-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính về đơn giá gạo để làm cơ sở xác định mức hỗ trợ ổn định đời sống và hộ nghèo theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024;

Trích đo và danh sách thống kê ban đầu ngày 04/12/2025 và cập nhật điều chỉnh trích đo bản đồ địa chính số 01-2026, bảng thống kê diện tích loại đất do Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lập ngày 10/01/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 14/01/2026;

Biên bản số 01/BB-HĐTĐGDCT ngày 19/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Tân Tập về việc Hội đồng thẩm định giá cụ thể thông qua phương án giá đất bồi thường để thực hiện dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Văn bản số 507/UBND-KT ngày 26/01/2026 của UBND xã Tân Tập về việc có ý kiến phối hợp xác nhận điều kiện bồi thường đối với dự án Khu tái định cư tại xã Tân Tập đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đính kèm Danh sách xác định các điều kiện về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư).

Biên bản số 17/BB-HĐBT ngày 31/01/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thông qua phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Cần Giuộc lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An (nay là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh) đầu tư tại xã Tân Tập, cụ thể như sau:

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1. Về vị trí, diện tích, số hộ bị ảnh hưởng:

1.1 Vị trí đất: tọa lạc tại xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh. Vị trí cụ thể theo Trích đo và danh sách thống kê ban đầu ngày 04/12/2025 và cập nhật điều chỉnh Trích đo bản đồ địa chính số 01-2026, bảng thống kê diện tích loại đất do Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lập ngày 10/01/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 14/01/2026.

1.2 Diện tích: khoảng **5,71 ha**, bao gồm: 4,72 ha đất nông nghiệp, 0,99 ha đất phi nông nghiệp.

1.3 Số trường hợp bị ảnh hưởng: có 36 trường hợp và 01 tổ chức bị ảnh hưởng.

2. Đơn giá:

2.1. Đơn giá bồi thường về đất:

Stt	Vị trí	Đơn giá đất theo NQ số 49/2025/NQ- HĐND, ngày 29/12/2025 (đồng/m ²)	Đơn giá dự kiến phê duyet (đồng/m ²)
I	Đất ở tại nông thôn		
1	Đường Nguyễn Thị Nga		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.460.000	6.947.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	1.022.000	4.863.000
2	Sông Rạch Dừa		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp sông hoặc không tiếp giáp sông nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	550.000	3.717.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp sông và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	450.000	2.849.000
3	Phạm vi đất bên trong	450.000	2.849.000
II	Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm (LUC, HNK,...)		
1	Đường Nguyễn Thị Nga		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường hoặc không tiếp giáp đường nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	315.000	2.203.000
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp đường và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp đường	220.500	1.542.000
2	Sông Rạch Dừa		
a	Phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp sông hoặc không tiếp giáp sông	165.000	888.000

	nhưng cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông		
b	Phạm vi 50 mét đầu không tiếp giáp sông và không cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp sông	125.000	673.000
3	Phạm vi đất bên trong	125.000	673.000

3. Bồi thường nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, phương tiện sinh hoạt:

Thực hiện theo quy định tại Điều 102, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Điều 14, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Đơn giá tính bồi thường: thực hiện theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

4. Bồi thường, hỗ trợ di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi thu hồi đất:

Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng phải tháo dỡ di dời thì được tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất:

Thực hiện theo Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

6. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi:

Thực hiện theo Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

7. Chính sách hỗ trợ: Thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

7.1 Hỗ trợ ổn định đời sống:

a) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

- Đối với trường hợp Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

- Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 36 tháng;

b) Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 3 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 6 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng.

c) Diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống là diện tích trong phạm vi xã Tân Tập tại thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được xác định theo từng dự án phải thu hồi đất của Ủy ban nhân dân xã, không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp thu hồi của các dự án thu hồi đất trước đó.

d) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng.

đ) Đơn giá gạo để tính hỗ trợ thực hiện theo Thông báo số 880/TB-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính.

7.2 Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp:

- Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đối tượng quy định tại Điều 109 Luật đất đai và khoản 3 Điều 22 Nghị định 88/2024/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp là **0,7** lần mức hỗ trợ tính theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai 2024 và được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

7.3 Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn:

Nếu người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn không quá 30 ngày đối với đất nông nghiệp, đất ở không có nhà ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở thì được thưởng bằng tiền với mức 15.000.000 đồng/trường hợp.

8. Hỗ trợ khác: Ngoài việc hỗ trợ theo quy định, đối với hộ gia đình chính sách (có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và hộ gia đình

thuộc diện hộ nghèo (có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn trong thời gian có hiệu lực) được hỗ trợ như sau:

a) Đối với hộ gia đình chính sách.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất 10.000.000 đồng/hộ.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà và bị thu hồi toàn bộ đất 15.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà nhưng không bị thu hồi toàn bộ đất được hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng/hộ, thời gian hỗ trợ 3 năm.

- Nếu bị giải tỏa trắng nhà và bị thu hồi toàn bộ đất được hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng/hộ, thời gian hỗ trợ 6 năm.

9. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ **61.999.352.917 đồng** (bằng chữ: Sáu mươi một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn chín trăm mười bảy đồng).

- Bồi thường giá trị quyền sử dụng đất:	52.718.037.300 đồng;
- Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất:	1.304.253.000 đồng;
- Bồi thường giá trị mồ mả:	785.600.000 đồng;
- Thuởng bàn giao mặt bằng:	450.000.000 đồng;
- Kinh phí tổ chức thực hiện GPMB:	1.105.157.806 đồng;
- Dự phòng phát sinh:	5.636.304.811 đồng.

Nguồn vốn chi trả bồi thường, hỗ trợ: do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An (nay là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh) thực hiện chi trả.

III. PHƯƠNG ÁN DI DỜI MỒ MẢ:

Mồ mả bị ảnh hưởng trong phạm vi dự án sẽ được bồi thường theo quy định để thân nhân gia đình tự di dời cải táng, khi cải táng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về quy hoạch sử dụng đất, vệ sinh môi trường và phong tục tập quán tại địa phương nơi cải táng.

Trường hợp mồ mả trong phạm vi đất dự án không có người thân thực hiện việc di dời thì Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc phối hợp với UBND xã Tân Tập tiến hành các thủ tục di dời mồ mả theo phong tục, tập quán tại địa phương.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Long An (nay là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công

trình giao thông tỉnh Tây Ninh) đầu tư tại xã Tân Tập. Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc kính trình UBND xã xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (b/c);
- UBND xã Tân Tập;
- Hội đồng BT, HT và TĐC xã Tân Tập;
- Phòng Kinh tế xã Tân Tập;
- GD, các PGĐ;
- Lưu: VT, NV_(Hưng).

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Thơ

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh

Địa điểm: xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh

Stt	Khoản mục	DT/SL	Đơn giá	Thành tiền
I	BỒI THƯỜNG GIÁ TRỊ QSDĐ	57.155,1		52.718.037.300
1	Đất nông nghiệp	47.266,8		46.739.233.000
	Đất LUC phạm vi 50m đầu tiếp giáp đường Nguyễn Thị Nga	6.542,4	2.203.000	14.412.907.200
	Đất LUC phạm vi 50m đầu không tiếp giáp đường Nguyễn Thị Nga	4.463,9	1.542.000	6.883.333.800
	Đất LUC phạm vi 50m đầu không tiếp giáp sông nhưng cùng chủ với thửa đất tiếp giáp sông Rạch Dừa	766,5	888.000	680.652.000
	Đất LUC phạm vi 50m đầu không tiếp giáp sông Rạch Dừa	536,0	673.000	360.728.000
	Đất LUC phạm vi bên trong	27.430,8	673.000	18.460.928.400
	Đất HNK phạm vi 50m đầu tiếp giáp sông Rạch Dừa	4.069,2	888.000	3.613.449.600
	Đất HNK phạm vi 50m đầu không tiếp giáp sông Rạch Dừa	110,2	673.000	74.164.600
	Đất HNK phạm vi bên trong	3.347,8	673.000	2.253.069.400
2	Đất phi nông nghiệp	9.888,3		5.978.804.300
	Đất ONT phạm vi 50m đầu tiếp giáp sông Rạch Dừa	533,9	3.717.000	1.984.506.300
	Đất ONT phạm vi 50m đầu không tiếp giáp sông Rạch Dừa	958,0	2.849.000	2.729.342.000
	Đất ONT phạm vi bên trong	444,0	2.849.000	1.264.956.000
	Đất DGT phạm vi bên trong	1.364,2		0
	Đất SON phạm vi 50m đầu tiếp giáp đường Nguyễn Thị Nga	2.443,6		0
	Đất SON phạm vi 50m đầu tiếp giáp sông Rạch Dừa	870,3		0
	Đất SON phạm vi 50m đầu không tiếp giáp sông Rạch Dừa	409,8		0
	Đất SON phạm vi bên trong	2.864,5		0
II	BỒI THƯỜNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			1.304.253.000
III	DỰ KIẾN GIÁ TRỊ MÔ MẢ	16	49.100.000	785.600.000
IV	DỰ KIẾN THƯỜNG BÀN GIAO MẶT BẰNG	30	15.000.000	450.000.000
	CỘNG MỤC (I + II + III +IV)			55.257.890.300
V	DỰ KIẾN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN GPMB	2%		1.105.157.806
VI	DỰ PHÒNG PHÁT SINH	10%		5.636.304.811
	TỔNG CỘNG			61.999.352.917

Bảng chữ: Sáu mươi một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn chín trăm mười bảy đồng

Ngày 05 tháng 02 năm 2026

Người lập bảng

Nguyễn Hoàng Huy

CHI NHÁNH TTPTQĐ KHU VỰC CẦN GIUỘC

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Thơ

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TỪNG HỘ

Dự án: dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh

Địa bàn: xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m ²)	Giá trị QSDD	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất		Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
					Cây cối	Cộng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Cộng	
1	Nguyễn Thị Thu Ba	1975	341,5	752.171.500	750.000	750.000	0	0	0	752.921.500
2	Phạm Văn Bao	1955	117,0	333.333.000		0	0	0	0	333.333.000
3	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Trương Văn Năm (đã chết)		267,0	179.691.000		0	0	0	0	179.691.000
4	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Võ Văn Sốt (đã chết)		2.083,3	1.402.060.900	43.179.000	43.179.000	0	0	0	1.445.239.900
5	Hồ Văn Chúng	1972	5.625,0	4.248.628.200	126.400.000	126.400.000	0	0	0	4.375.028.200
6	Nguyễn Văn Đậm	1972	1.000,0	2.190.760.000	9.450.000	9.450.000	0	0	0	2.200.210.000
7	Trần Tấn Đạt	1993	973,3	2.059.723.900	3.200.000	3.200.000	0	0	0	2.062.923.900
8	Võ Minh Đạt	1986	801,3	1.174.774.600	16.940.000	16.940.000	0	0	0	1.191.714.600
9	Trần Hữu Dưỡng	1962	100,0	284.900.000		0	0	0	0	284.900.000
10	Nguyễn Ngọc Gái	1976	131,0	288.593.000		0	0	0	0	288.593.000
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1960	1.958,0	4.313.474.000	49.310.000	49.310.000	0	0	0	4.362.784.000
12	Đào Văn Hết	1933	2.070,4	1.965.963.300	63.575.000	63.575.000	0	0	0	2.029.538.300
13	Nguyễn Trung Hiếu	1979	117,0	333.333.000		0	0	0	0	333.333.000
14	Nguyễn Việt Hùng	1967	3.024,6	2.400.776.300	87.837.000	87.837.000	0	0	0	2.488.613.300
15	Trần Việt Hùng	1958	2.889,0	1.944.297.000	38.500.000	38.500.000	0	0	0	1.982.797.000
16	Lê Thị Ngọc Kha	1974	3.870,3	2.604.711.900	116.109.000	116.109.000	0	0	0	2.720.820.900
17	Lê Bé Kim	1972	4.000,0	2.692.000.000	120.000.000	120.000.000	0	0	0	2.812.000.000
18	Võ Thanh Lâm	1977	474,0	730.908.000	19.790.000	19.790.000	0	0	0	750.698.000
19	Mai Quốc Phong	1978	1.621,0	1.090.933.000	48.630.000	48.630.000	0	0	0	1.139.563.000

STT	Họ và tên	Năm sinh	Diện tích (m ²)	Giá trị QSDĐ	Bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất		Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
					Cây cối	Cộng	Hỗ trợ đào tạo, chuyên nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Cộng	
20	Hồ Viết Phúc	1982	117,0	333.333.000		0	0	0	0	333.333.000
21	Lê Văn Phúc	1985	117,0	333.333.000		0	0	0	0	333.333.000
22	Võ Thị Phúc	1967	1.164,0	1.794.888.000	12.400.000	12.400.000	0	0	0	1.807.288.000
23	Phạm Thanh Sang	1984	100,0	284.900.000		0	0	0	0	284.900.000
24	Lê Thị Ngọc Thu	1976	237,1	159.568.300	7.113.000	7.113.000	0	0	0	166.681.300
25	Lê Thanh Thủy	1972	6.085,0	4.879.825.100	131.500.000	131.500.000	0	0	0	5.011.325.100
26	Vũ Hoàng Trung + Lê Thanh Thủy	1963 1972	3.441,0	4.154.700.000	104.630.000	104.630.000	0	0	0	4.259.330.000
27	Trần Thị Huyền Trang	1987	1.000,0	2.203.000.000	17.240.000	17.240.000	0	0	0	2.220.240.000
28	Vũ Hoàng Trung	1963	4.844,0	5.314.051.000	97.710.000	97.710.000	0	0	0	5.411.761.000
29	Phạm Văn Tượng	1962	100,0	284.900.000		0	0	0	0	284.900.000
30	Đặng Đình Vững	1963	533,9	1.984.506.300		0	0	0	0	1.984.506.300
31	Nguyễn Ngọc Tường	1976	0,0	0	189.990.000	189.990.000	0	0	0	189.990.000
32	Trương Thị Sờ	1933	0,0	0		0	0	0	0	0
33	Nguyễn Thị Ngoan	1991	0,0	0		0	0	0	0	0
34	Nguyễn Thành Phong	1998	0,0	0		0	0	0	0	0
35	Võ Thị Ngọc Mai	1989	0,0	0		0	0	0	0	0
36	Nguyễn Thị Cẩm Giang	1994	0,0	0		0	0	0	0	0
37	Đất do Nhà nước quản lý		7.952,4			0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG:			57.155,1	52.718.037.300	1.304.253.000	1.304.253.000	0	0	0	54.022.290.300

Ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập bảng



Nguyễn Hoàng Huy

CHI NHÁNH TTPTQĐ KHU VỰC CẦN GIUỘC



Võ Văn Thơ

Phụ lục 1: Kèm theo Phương án số 777/PA-KVCG ngày 05/02/2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực Cần Giuộc

BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪNG HỘ

Dự án: dự án thành phần 1-4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khu tái định cư tại xã Tân Tập) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh Tây Ninh

Địa bàn: xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Thửa đất		Số tờ bản đồ			Diện tích (m ²)	Loại đất	Đường Nguyễn Thị Nga		Sông Rạch Dừa		Còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Xã Phước Vĩnh Đông		Xã Tân Tập			Đoạn 50m đầu		Đoạn 50m đầu					
		Cũ	Mới	Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp				
1	Nguyễn Trung Hiếu	217	5	2	10	100	117,0	ONT			117,0		2.849.000	333.333.000		
2	Hồ Viết Phúc	225	4	2	10	100	117,0	ONT			117,0		2.849.000	333.333.000		
3	Lê Văn Phúc	250	8	2	10	100	117,0	ONT			117,0		2.849.000	333.333.000		
4	Phạm Văn Bao	28	10	2	10	100	117,0	ONT			117,0		2.849.000	333.333.000		
5	Phạm Thanh Sang	326	9	2	10	100	100,0	ONT			60,4		2.849.000	172.079.600		
								ONT				39,6	2.849.000	112.820.400		
6	Phạm Văn Trọng	327	11	2	10	100	100,0	ONT			75,0		2.849.000	213.675.000		
								ONT				25,0	2.849.000	71.225.000		
7	Trần Hữu Dưỡng	242	15	2	10	100	100,0	ONT			98,8		2.849.000	281.481.200		
								ONT				1,2	2.849.000	3.418.800		
8	Vũ Hoàng Trung	218	7	2	10	100	234,0	ONT			234,0		2.849.000	666.666.000		
		243	14	2	10	100	100,0	ONT			18,5		2.849.000	52.706.500		
								ONT				81,5	2.849.000	232.193.500		
		29	13	2	10	100	300,0	ONT			3,3		2.849.000	9.401.700		
								ONT				296,7	2.849.000	845.298.300		
		30	12	2	10	100	1.073,0	HNK				1.073,0	673.000	722.129.000		
		24	1	2	11	101	3.137,0	HNK			3.137,0		888.000	2.785.656.000		
9	Mai Quốc Phong	26	4	2	11	101	1.621,0	HNK			110,2		673.000	74.164.600		
								HNK				1.510,8	673.000	1.016.768.400		
10	Nguyễn Việt Hùng	3	2	1	11	101	932,2	HNK			932,2		888.000	827.793.600	Một phần thửa	
		26	9	1	11	101	2.092,4	LUC			766,5		888.000	680.652.000	Cùng chủ sử dụng với thửa tiếp giáp, một phần thửa	
								LUC				1.325,9	673.000	892.330.700	một phần thửa	

STT	Họ và tên	Thửa đất		Số tờ bản đồ			Diện tích (m ²)	Loại đất	Đường Nguyễn Thị Nga		Sông Rạch Dừa		Còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Xã Phước Vĩnh Đông		Xã Tân Tập			Đoạn 50m đầu		Đoạn 50m đầu					
		Cũ	Mới	Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp				
11	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Trương Văn Năm (đã chết)	194	8	2	11	101	267,0	HNK					267,0	673.000	179.691.000	
12	Trần Việt Hùng	42	19	2	11	101	497,0	HNK					497,0	673.000	334.481.000	
		43	22	2	11	101	2.392,0	LUC					2.392,0	673.000	1.609.816.000	
13	Lê Bé Kim	119	30	1	11	101	4.000,0	LUC					4.000,0	673.000	2.692.000.000	
14	Những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Võ Văn Sốt (đã chết)	27	36	1	11	101	2.083,3	LUC					2.083,3	673.000	1.402.060.900	Một phần thừa
15	Lê Thị Ngọc Kha	120	49	1	11	101	3.870,3	LUC					3.870,3	673.000	2.604.711.900	Một phần thừa
16	Lê Thị Ngọc Thu	121	69	1	11	101	237,1	LUC					237,1	673.000	159.568.300	Một phần thừa
17	Lê Thanh Thủy	249	27	2	11	101	2.000,0	LUC					2.000,0	673.000	1.346.000.000	
		25	5	2	11	101	2.531,0	LUC				536,0		673.000	360.728.000	
								LUC					1.995,0	673.000	1.342.635.000	
		205	54	2	11	101	840,0	LUC		188,9				1.542.000	291.283.800	
								LUC					651,1	673.000	438.190.300	
		204	77	2	11	101	714,0	LUC		714,0				1.542.000	1.100.988.000	
18	Nguyễn Ngọc Gái	63	85	2	11	101	131,0	LUC	131,0					2.203.000	288.593.000	
19	Vũ Hoàng Trung + Lê Thanh Thủy	308	68	2	11	101	3.441,0	LUC	1.201,9					2.203.000	2.647.785.700	
								LUC					2.239,1	673.000	1.506.914.300	
20	Đào Văn Hết	277	79	2	11	101	1.000,0	LUC		648,8				1.542.000	1.000.449.600	
								LUC					351,2	673.000	236.357.600	
		61	109	2	11	101	1.070,4	LUC		10,1				1.542.000	15.574.200	Một phần thừa
								LUC					1.060,3	673.000	713.581.900	Một phần thừa
21	Hồ Văn Chúng	202	83	2	11	101	5.625,0	LUC		532,8				1.542.000	821.577.600	
								LUC					5.092,2	673.000	3.427.050.600	
22	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	224	102	2	11	101	1.958,0	LUC	1.958,0					2.203.000	4.313.474.000	
23	Trần Thị Huyền Trang	282	110	2	11	101	1.000,0	LUC	1.000,0					2.203.000	2.203.000.000	
24	Nguyễn Văn Đậm	292	118	2	11	101	1.000,0	LUC	992,0					2.203.000	2.185.376.000	
								LUC					8,0	673.000	5.384.000	

STT	Họ và tên	Thửa đất		Số tờ bản đồ			Diện tích (m ²)	Loại đất	Đường Nguyễn Thị Nga		Sông Rạch Dừa		Còn lại	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Xã Phước Vĩnh Đông		Xã Tân Tập			Đoạn 50m đầu		Đoạn 50m đầu					
		Cũ	Mới	Cũ	Mới				Tiếp giáp	Không tiếp giáp	Tiếp giáp	Không tiếp giáp				
25	Trần Tấn Đạt	293	121	2	11	101	973,3	LUC	918,1				2.203.000	2.022.574.300	Một phần thửa	
								LUC				55,2	673.000	37.149.600	Một phần thửa	
26	Nguyễn Thị Thu Ba	62	123	2	11	101	341,5	LUC	341,4				2.203.000	752.104.200	Một phần thửa	
								LUC				0,1	673.000	67.300	Một phần thửa	
27	Võ Minh Đạt	252	55	2	12	102	801,3	LUC		731,3			1.542.000	1.127.664.600	Một phần thửa	
								LUC				70,0	673.000	47.110.000	Một phần thửa	
28	Võ Thanh Lâm	97	57	2	12	102	474,0	LUC		474,0			1.542.000	730.908.000	Một phần thửa	
29	Võ Thị Phúc	94	119	2	11	101	1.164,0	LUC		1.164,0			1.542.000	1.794.888.000	Một phần thửa	
30	Đặng Đình Vững	27	6			100	533,9	ONT			533,9		3.717.000	1.984.506.300	Một phần thửa	
31	Đất do Nhà nước quản lý			2	10	100	953,4	SON				409,8				
								SON				543,6				
				2	11	101	1.364,2	DGT				1.364,2				
				2	11	101	869,9	SON	869,9							
				2	11	101	3.194,5	SON	511,0							
								SON			870,3					
								SON				1.813,2				
				2	11	101	402,5	SON				402,5				
				2	12	102	444,2	SON	444,2							
				2	12	102	723,7	SON	618,5							
								SON				105,2				
Tổng cộng							57.155,1		8.986,0	4.463,9	5.473,4	2.780,5	35.451,3		52.718.037.300	

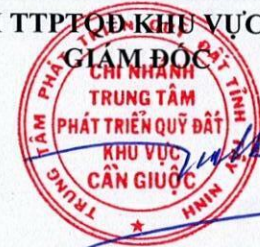
Ngày 05 tháng 02 năm 2026

Người lập bảng



Nguyễn Hoàng Huy

CHI NHÁNH TTPTD KHU VỰC CẦN GIÙC



Võ Văn Thơ